CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM
FAHASA

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 08 38 205 944 - Fax: 08 38 205 942

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP. HỒ CHÍ MINH - FAHASA
Ký ngày: 24/3/2020 16:05:10

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Phát hành Sách TP.HCM-FAHASA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 02 năm 2017 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần : 91.082.770.000 VND, tương đương 9.108.277 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần)

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	91.082.770.000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là:	91.082.770.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 60 - 62 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in. Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette trắng và có chương trình được phép lưu hành.

- In ấn:

Chi tiết: In sang băng video và băng cassette. In, kẻ tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, cataloque, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội.

-...

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty Cổ phần Văn hóa và Thương mại Bình Dương - FABICO
  + Địa chỉ: Số 604, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74,04 %
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 74,04 %

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Phạm Minh Thuận	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Võ Thành Toàn	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Hóa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc			**Bổ nhiệm**
Ông	Phạm Minh Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông	Võ Thành Phước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc	10/01/2019
Bà	Phạm Thị Hóa	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Lê Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

Bà	Võ Thị Thu Thủy	Trưởng ban Kiểm soát
Bà	Trương Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Bà	Nguyễn Thị Thùy	Thành viên BKS

Đại diện pháp luật

Ông	Phạm Minh Thuận	Tổng Giám đốc

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Phát hành Sách TP.HCM-FAHASA phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019, kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TP.HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

Phạm Minh Thuận

TP.HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020
TM. Ban Giám đốc
KT. **Tổng Giám đốc**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thu Huyền

Số : ...249... /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2019
của Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM

Kính gửi: **- Cổ đông Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM**
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM** được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ QUỲNH HOA
Số giấy CNĐKHN KTV: 0424-2018-142-1

Kiểm toán viên

DƯƠNG NGUYÊN THÚY MAI
Số giấy CNĐKHN KTV: 0848-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**988.506.873.821**	**906.967.045.896**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**53.763.613.688**	**47.557.866.045**
1. Tiền	111		34.725.244.627	45.957.866.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.038.369.061	1.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**208.000.000.000**	**219.345.556.664**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**2**	208.000.000.000	219.345.556.664
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**70.128.706.845**	**70.672.623.896**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	60.661.513.015	62.934.297.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	9.242.147.202	7.322.849.059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	410.046.628	600.477.680
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(185.000.000)	(185.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**651.980.987.942**	**562.164.661.015**
1. Hàng tồn kho	141		651.980.987.942	562.164.661.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.633.565.346**	**7.226.338.276**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.712.650.301	6.644.170.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	94.514.294
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	920.915.045	487.653.687
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**76.514.451.329**	**63.223.121.015**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.268.650.121**	**14.055.350.883**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	18.268.650.121	14.055.350.883
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	**220**		**57.048.582.603**	**33.774.364.000**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.525.502.603	24.167.771.500
- Nguyên giá	222		116.282.868.449	98.929.607.294
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(68.757.365.846)	(74.761.835.794)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.523.080.000	9.606.592.500
- Nguyên giá	228		11.352.239.360	11.352.239.360
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.829.159.360)	(1.745.646.860)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**464.400.000**	**10.479.140.909**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	464.400.000	10.479.140.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**732.818.605**	**4.914.265.223**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	139.719.922	4.419.832.894
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	593.098.683	494.432.329
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.065.021.325.150**	**970.190.166.911**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**905.865.337.374**	**818.829.436.693**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**905.014.242.747**	**817.894.829.566**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	834.541.997.391	766.046.153.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	5.432.884.228	2.549.625.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.144.511.206	2.981.309.834
4. Phải trả người lao động	314	19	54.200.997.892	42.175.115.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.674.726.931	3.041.725.399
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	5.019.125.099	1.100.900.513
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**851.094.627**	**934.607.127**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	599.000.000	599.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	252.094.627	252.094.627
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	83.512.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**	**24**	**159.155.987.776**	**151.360.730.218**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**159.155.987.776**	**151.360.730.218**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.082.770.000	91.082.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*91.082.770.000*	*91.082.770.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.137.388.000	18.137.388.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.999.694.071	22.044.938.102
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		22.566.052.685	18.995.630.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*4.003.972.556*	*2.547.593.564*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*18.562.080.129*	*16.448.036.652*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.370.083.020	1.100.003.900
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.065.021.325.150**	**970.190.166.911**

TP.HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**3.779.555.557.548**	**3.233.650.718.261**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	95.554.716.922	78.215.132.379
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.684.000.840.626**	**3.155.435.585.882**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	2.918.473.974.269	2.464.808.357.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**765.526.866.357**	**690.627.228.755**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	15.701.929.104	15.902.811.855
7. Chi phí tài chính	22	5	209.044.115	161.702.306
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*104.988.235*	*65.230.598*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6	670.938.994.846	606.036.462.540
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	80.724.507.129	73.385.826.792
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**29.356.249.371**	**26.946.048.972**
12. Thu nhập khác	31	8	2.416.554.938	1.893.470.633
13. Chi phí khác	32	9	96.140.002	854.880
14. Lợi nhuận khác	**40**		**2.320.414.936**	**1.892.615.753**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**31.676.664.307**	**28.838.664.725**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**10**	**6.469.999.215**	**6.000.199.206**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**11**	**(98.666.354)**	**(192.347.260)**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**25.305.331.446**	**23.030.812.779**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		24.937.874.029	22.823.830.552
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		367.457.417	206.982.227
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**12**	**2.738**	**2.026**

TP.HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**31.676.664.307**	**28.838.664.725**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(10.889.289.639)**	**(12.097.096.054)**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.124.206.168	6.800.807.607
- Các khoản dự phòng	03		-	(900.901.771)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.118.484.042)	(17.796.282.488)
- Chi phí lãi vay	06		104.988.235	65.230.598
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(265.950.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**20.787.374.668**	**16.741.568.671**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.008.129.251)	(26.852.515.797)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(89.816.326.927)	(58.430.690.892)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		83.449.306.634	89.042.610.804
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.211.632.966	(7.045.055.794)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(104.988.235)	(65.230.598)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.648.379.504)	(5.923.694.620)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.725.803.334	1.899.499.906
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(802.918.771)	(5.421.619.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**12.793.374.914**	**3.944.872.300**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.383.683.862)	(15.378.746.043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.137.272	352.653.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(380.000.000.000)	(354.238.014.590)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		392.038.369.061	379.683.811.492
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.590.731.039	14.936.587.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6.354.553.510**	**25.356.291.367**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.843.755.563	12.311.673.303
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.843.755.563)	(12.311.673.303)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.942.180.781)	(12.832.066.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12.942.180.781)**	**(12.832.066.180)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**6.205.747.643**	**16.469.097.487**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**47.557.866.045**	**31.088.768.558**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**53.763.613.688**	**47.557.866.045**

TP.HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM-FAHASA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0304132047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 02 năm 2017 (đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2005).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 91.082.770.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 91.082.770.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 60 - 62 Lê Lợi, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Nghành nghề kinh doanh

- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh phát hành sách, báo, tạp chí, văn hóa phẩm các loại, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội), mỹ phẩm. Xuất nhập khẩu mặt hàng sách, văn hóa phẩm, bưu thiếp, sổ lưu niệm. Mua bán giấy, mực in. Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ nhựa các loại, thủy tinh các loại.

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc ngành ảnh, dụng cụ văn phòng, trường học, băng video, băng cassette trắng và các chương trình được phép lưu hành.

- In ấn:

Chi tiết: In sang băng video và băng cassette. In, kẻ tập học sinh, sổ công tác, đóng xén các loại sách. Sản xuất văn hóa phẩm, văn phòng phẩm. In ấn: in tờ gấp, tờ quảng cáo, cataloque, tạp chí và các chất liệu in khác. In sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội.

-...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Tổng số các Công ty con: 01 công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 01 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 01 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ phần Văn hóa và Thương mại Bình Dương - FABICO
  + Địa chỉ: Số 604, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
  + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74,04 %
  + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 74,04 %

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:
- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch
Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.
Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty Cổ phần Phát Hành Sách TP.HCM và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho năm tài chính 2019, đều kết thúc tại ngày 31/12/2019.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt (*)	**5.039.230.529**	**6.448.251.115**
Tiền gửi ngân hàng (**)	**29.686.014.098**	**39.509.614.930**
Tiền gửi VND	29.386.491.521	39.359.325.515
Tiền gửi ngoại tệ	299.522.577	150.289.415
Các khoản tương đương tiền *(tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)*	**19.038.369.061**	**1.600.000.000**
Ngân hàng TMCP An Bình	15.038.369.061	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương	4.000.000.000	1.600.000.000
Tổng cộng	**53.763.613.688**	**47.557.866.045**

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2019.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng tại ngày 31/12/2019.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:	**208.000.000.000**	**208.000.000.000**	**219.345.556.664**	**219.345.556.664**
Tiền gửi có kỳ hạn :				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN1, TP.HCM	21.000.000.000	21.000.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình		0	14.345.556.664	14.345.556.664
- Ngân hàng Eximbank - Sở giao dịch 1	184.000.000.000	184.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Bình Dương		0	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á		0	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Eximbank	3.000.000.000	3.000.000.000		
Tổng cộng	**208.000.000.000**	**208.000.000.000**	**219.345.556.664**	**219.345.556.664**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TK 131)

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**60.661.513.015**	**62.934.297.157**
- Văn phòng	2.432.144.919	2.432.983.052
- TT Sách Nguyễn Huệ	3.313.778.701	6.023.800.199
- TT Sách Xuân Thu	24.251.011.562	14.694.550.710
- TT Sách Phú Nhuận	3.946.124.224	6.988.697.952
- TT Sách Gia Định	1.680.605.513	1.203.472.965
- TT Sách Hà Nội	13.599.554.613	21.741.135.569
- Xí nghiệp In FAHASA	10.778.246.373	8.964.675.050
+ Các đối tượng khác (các khách hàng phải thu của Fabico)	660.047.110	884.981.660

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**9.242.147.202**	**7.322.849.059**
- Văn phòng	7.877.728.105	6.241.654.956
- TT Sách Nguyễn Huệ	8.397.074	20.309.265
- TT Sách Xuân Thu		25.922.718
- TT Sách Gia Định	107.066.000	54.807.500
- TT Sách Hà Nội	220.600.000	
- Xí nghiệp In FAHASA	304.080.000	147.580.273
+ Các đối tượng khác (Fabico ứng trước cho các nhà cung cấp)	724.276.023	832.574.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(5); (10).CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu ngắn hạn khác	**410.046.628**	**-**	**600.477.680**	**0**
- Phải thu khác (TK 1388)	36.462.128		30.893.180	
+ Tạm ứng tiền điện NS Gia Lai	16.390.000		16.390.000	
+ Hóa đơn GTGT chưa kê khai	5.475.628		919.180	
+ Đặt cọc thu phí tự động	5.629.000		2.884.000	
+ Thu phạt mất hóa đơn			2.700.000	
+ Phải thu khác	8.967.500		8.000.000	
- Tạm ứng (TK 141)	120.634.500	0	120.634.500	0
+ Văn phòng công ty:	120.634.500		120.634.500	
- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 2441)	180.000.000		210.000.000	
+ Đặt cọc thi công các gian hàng làm nhà sách	180.000.000		210.000.000	
- Phải trả khác (TK 3388)	72.950.000		238.950.000	
+ Công ty Cổ phần Bao Bì Vafaco		-	11.000.000	-
+ Công ty TNHH Mỹ thuật Trang Trí Đỗ Hoàng			200.000.000	
+ Công ty TNHH Tư vấn Hà Lê	27.950.000		27.950.000	
+ Công ty TNHH Thanh Lễ - Khách sạn The Mira	45.000.000			
10. Phải thu dài hạn khác	**18.268.650.121**	**0**	**14.055.350.883**	**0**
- Thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 2442)		-		-
+ Đặt cọc tiền thuê mặt bằng các nhà sách	18.043.535.121		13.822.235.883	
+ Ký quỹ lắp đặt điện thoại, internet	6.000.000		6.000.000	
+ Đặt cọc hòa mạng viễn thông-Khánh Hòa	3.115.000		3.115.000	
+ Đặt cọc hòa mạng viễn thông- Ninh Bình	1.000.000		1.000.000	
+ Thuê cọc Nhà nghỉ			13.000.000	
+ Đặt cọc tiền thuê mặt bằng nhà sách	120.000.000		120.000.000	
+ Đặt cọc tiền thuê kho	45.000.000		45.000.000	
+ Đặt cọc tiền thuê kho	45.000.000		45.000.000	
+ Đặt cọc xe taxi	5.000.000			
Cộng (5) + (10)	**18.678.696.749**	**-**	**14.655.828.563**	**0**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

6. NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 2293) :				
Trong đó:				
- Công ty TNHH Phát Hành Văn Phẩm Cơ Đốc (TK 131)	(185.000.000)		(185.000.000)	
Cộng	**(185.000.000)**		**(185.000.000)**	

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.236.662.339		4.962.254.398	
- Chi phí SXKD dở dang	6.740.343.649	-	5.712.099.096	
- Hàng hóa	642.003.981.954	-	551.490.307.521	-
Cộng	**651.980.987.942**	**-**	**562.164.661.015**	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối năm	Đầu năm
+ Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	**464.400.000**	**647.272.727**
Chi phí phần mềm kế toán	179.400.000	
Chi phí triển khai giải pháp hóa đơn điện tử	285.000.000	
+ Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	**0**	**9.831.868.182**
Cộng	**464.400.000**	**10.479.140.909**

(8); (14).CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
8. Ngắn hạn (TK 2421)	**3.712.650.301**	**6.644.170.295**
- Chi phí trả trước mặt bằng các nhà sách	3.712.650.301	3.586.104.291
- Chi phí bán hàng		619.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ		1.509.520.806
- Chi phí sửa chữa nhà sách		929.545.198
14. Dài hạn (TK 2422)	**139.719.922**	**4.419.832.894**
- Tiền thuê mặt bằng	139.719.922	186.386.602
- Thiết bị HĐ 1917		113.020.594
- Thiết bị HĐ 1151		114.231.600
- Máy vi tính cho NS Củ Chi		52.244.499
- Chi phí công cụ dụng cụ		3.000.072.723
- Chi phí sửa chữa nhà sách		953.876.876
Cộng (8) + (14)	**3.852.370.223**	**11.064.003.189**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán *Đơn vị tính: VND*

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**36.190.766.548**	**32.690.208.060**	**17.586.455.656**	**12.295.782.830**	**166.394.200**	**98.929.607.294**
2. Số tăng trong năm	**17.815.843.636**	**5.007.270.904**	**1.958.988.181**	**5.616.322.050**	**0**	**30.398.424.771**
- Mua trong năm		5.007.270.904	1.958.988.181	5.616.322.050		12.582.581.135
- Đầu tư XDCN hoàn thành	17.815.843.636			-	-	17.815.843.636
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
3. Số giảm trong năm	**10.495.488.170**	**1.042.738.095**	**393.561.905**	**1.113.375.446**	**-**	**13.045.163.616**
- Thanh lý, nhượng bán	10.495.488.170	1.042.738.095	393.561.905	1.113.375.446	-	13.045.163.616
- Giảm khác			-		-	
4. Số dư cuối năm	**43.511.122.014**	**36.654.740.869**	**19.151.881.932**	**16.798.729.434**	**166.394.200**	**116.282.868.449**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**29.317.134.315**	**22.583.777.170**	**12.512.825.363**	**10.210.898.080**	**137.200.866**	**74.761.835.794**
2. Khấu hao trong năm	**1.742.544.483**	**2.431.169.757**	**1.541.886.204**	**1.319.053.228**	**6.039.996**	**7.040.693.668**
- Khấu hao tăng trong năm	1.742.544.483	2.431.169.757	1.541.886.204	1.319.053.228	6.039.996	7.040.693.668
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	**10.495.488.170**	**1.042.738.095**	**393.561.905**	**1.113.375.446**	**-**	**13.045.163.616**
- Thanh lý, nhượng bán	10.495.488.170	1.042.738.095	393.561.905	1.113.375.446	-	13.045.163.616
- Giảm khác			-		-	-
4. Số dư cuối năm	**20.564.190.628**	**23.972.208.832**	**13.661.149.662**	**10.416.575.862**	**143.240.862**	**68.757.365.846**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**6.873.632.233**	**10.106.430.890**	**5.073.630.293**	**2.084.884.750**	**29.193.334**	**24.167.771.500**
2. Tại ngày cuối năm	**22.946.931.386**	**12.682.532.037**	**5.490.732.270**	**6.382.153.572**	**23.153.338**	**47.525.502.603**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.985.790.962 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	**9.523.080.000**	**-**	**-**	**1.829.159.360**	**11.352.239.360**
2. Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Mua trong năm	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-		-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý, nhượng bán		-	-		-
- Giảm khác		-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**9.523.080.000**	**-**	**-**	**1.829.159.360**	**11.352.239.360**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm		**-**	**-**	**1.745.646.860**	**1.745.646.860**
2. Khấu hao trong năm	**-**	**-**	**-**	**83.512.500**	**83.512.500**
- Khấu hao tăng trong năm		-	-	83.512.500	83.512.500
- Tăng khác	-	-	-		-
3. Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-
4. Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**	**1.829.159.360**	**1.829.159.360**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	**9.523.080.000**	**-**	**-**	**83.512.500**	**9.606.592.500**
2. Tại ngày cuối năm	**9.523.080.000**	**-**	**-**	**0**	**9.523.080.000**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.829.159.360 VND (Phần mềm máy vi tính, không kể quyền sử dụng đất không khấu hao)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:	**834.541.997.391**	**834.541.997.391**	**766.046.153.517**	**766.046.153.517**
- Văn phòng	374.318.069.581	374.318.069.581	321.028.035.970	321.028.035.970
- TT Sách Nguyễn Huệ	101.361.567.082	101.361.567.082	114.060.587.365	114.060.587.365
- TT Sách Xuân Thu	96.713.862.967	96.713.862.967	85.969.500.505	85.969.500.505
- TT Sách Phú Nhuận	71.909.373.027	71.909.373.027	73.962.216.636	73.962.216.636
- TT Sách Gia Định	77.605.042.014	77.605.042.014	66.927.813.329	66.927.813.329
- TT Sách Hà Nội	84.698.207.994	84.698.207.994	68.939.643.775	68.939.643.775
- Xí nghiệp In FAHASA	6.751.873.215	6.751.873.215	10.537.722.765	10.537.722.765
- Các đối tượng khác (Fabico phải trả cho các nhà cung cấp)	21.184.001.511	21.184.001.511	24.620.633.172	24.620.633.172
Cộng	**834.541.997.391**	**834.541.997.391**	**766.046.153.517**	**766.046.153.517**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (TK 131)

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
- Văn phòng	1.985.471.542	465.454.708
- TT Sách Nguyễn Huệ	47.050.286	516.173.488
- TT Sách Xuân Thu	165.441.061	327.080.267
- TT Sách Phú Nhuận	2.558.899	37.769.298
- TT Sách Gia Định	209.691.500	149.251.110
- TT Sách Hà Nội	1.909.688.770	356.030.869
- Xí nghiệp In FAHASA	1.112.982.170	675.795.000
- Các đối tượng khác (khách hàng ứng trước tiền cho Fabico)	-	22.070.400
Cộng	**5.432.884.228**	**2.549.625.140**

(9); (17). THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP CHO NHÀ NƯỚC

		Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối năm
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
17.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**				
	Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước (TK 3331)	**1.803.705.827**	**27.261.310.478**	**29.065.016.305**	**0**
	Thuế GTGT đầu ra phát sinh		130.252.677.700		
	Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		(102.703.034.031)		
	Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại)		(288.333.191)		
	Đã nộp thuế			29.065.016.305	
	Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước (TK 3331)	**67.430**	**2.465.854.768**	**2.280.442.262**	**185.479.936**
	Thuế GTGT đầu ra phát sinh		11.305.554.896		
	Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		(8.615.373.864)		
	Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra (hàng bán bị trả lại)		(224.326.264)		
	Đã nộp thuế			2.280.442.262	
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (TK 33312)		**4.156.540.278**	**4.156.540.278**	
	Thuế nhập khẩu (TK 3333)		**3.895.988.063**	**3.895.988.063**	**0**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	890.590.546	6.448.771.882	6.648.379.504	690.982.924
Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	286.946.031	3.936.685.454	3.704.190.223	519.441.262
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)		3.615.801.597	2.867.194.513	748.607.084
Cộng các khoản thuế phải trả	**2.981.309.834**	**24.519.642.042**	**23.552.734.843**	**2.144.511.206**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước (TK 3331) (*)		-	433.261.358	433.261.358
Các loại thuế khác (TK 3338)	487.653.687	2.211.559.531	2.211.559.531	487.653.687
Cộng các khoản thuế phải thu	**487.653.687**	**2.211.559.531**	**2.644.820.889**	**920.915.045**

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

(*) Đơn vị nộp dư thuế GTGT đầu ra.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG (TK 334)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả công nhân viên	54.200.997.892	42.175.115.163
Cộng	**54.200.997.892**	**42.175.115.163**

(19); (21). CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	Cuối năm	Đầu năm
19. Ngắn hạn	**3.674.726.931**	**3.041.725.399**
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	2.124.969.883	1.929.727.884
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	1.549.757.048	1.111.997.515
Trong đó:		
+ Ký quỹ đào tạo - VPCTY	644.400.000	422.600.000
+ Phải trả tiền cổ tức	317.562.615	362.853.595
+ Khoản phải trả BHXH	23.975.770	23.975.770
+ Khoản phải trả khác	637.695	637.695
+ Bảo lãnh dự thầu		30.000.000
+ Phải trả các khoản BHXH	363.846.300	
+ Phải trả người lao động	1.800.000	2.919.000
+ Tiền thuê phim	95.428.500	95.428.500
+ Nhân viên ký quỹ tiền đồng phục	6.000.000	3.900.000
+ Công ty CP Bóng đèn Điện Quang		156.770.315
+ Thuê mặt bằng NS Dầu Tiếng		9.500.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Nguyên Hiền	3.412.640	3.412.640
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Nguyễn Tân	56.827.628	
+ Công ty CP Công nghệ Đại Trần Gia	35.693.900	
+ Công ty CP Ánh Dương Việt Nam - taxi	172.000	
Cộng	**3.674.726.931**	**3.041.725.399**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Cuối năm	Đầu năm
21.	**Dài hạn**	**599.000.000**	**599.000.000**
	- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (TK 3442)		
	+ Tiền thế chân bãi xe nhà sách	10.000.000	10.000.000
	+ Tiền đặt cọc mua máy in	20.000.000	20.000.000
	+ Thu tiền đặt cọc thuê mặt bằng theo HĐ: 730/HĐ-PHS ngày 03/3/2017	68.000.000	68.000.000
	+ Tiền cọc hợp tác kinh doanh	330.000.000	330.000.000
	+ Tiền cọc hợp tác kinh doanh	96.000.000	96.000.000
	+ Tiền cọc 23 Đoàn Trần Nghiệp	75.000.000	75.000.000
	Cộng	**599.000.000**	**599.000.000**

(14);(22). TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

			Cuối năm	Đầu năm
14.	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**			
a)	- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (= a.1 + a.2)		2.965.493.415	
a.1)	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ của công ty Fahasa bán cho công ty Fabico	552.017.686		
a.2)	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ của công ty Fabico bán cho công ty Fahasa	2.413.475.729		
b)	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại		20%	
c)	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ (= a x b)		593.098.683	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		**593.098.683**	**494.432.329**
22.	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**			
a)	- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Lãi từ giao dịch mua rẻ)		1.260.473.137	
b)	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại		20%	
c)	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời (= a x b)		252.094.627	
	Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		**252.094.627**	**252.094.627**

20.	**QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TK 353)**	**Cuối năm**	**Đầu năm**
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.019.125.099	1.100.900.513
	Cộng	**5.019.125.099**	**1.100.900.513**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổ trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 1+...+8
a. Số dư đầu năm trước	**91.082.770.000**	**18.137.388.000**	-	-	-	-	**17.032.022.193**	**18.305.205.927**	**144.557.386.120**
- Tăng trong năm trước	-	-			-		**23.030.812.779**	**3.739.732.175**	**26.770.544.954**
Trong đó:									-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-			-		23.030.812.779		23.030.812.779
- Tăng khác	-	-							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016	-	-			-		-	3.739.732.175	3.739.732.175
- Giảm trong năm trước	-	-			-		**(21.067.204.756)**	-	**(21.067.204.756)**
Trong đó:									-
- Trích quỹ đầu tư phát triển							(3.739.732.175)		(3.739.732.175)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4.208.383.585)		(4.208.383.585)
- Chia cổ tức đợt 02/2017		-			-		(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
- Chia cổ tức đợt 01/2018	-	-			-		(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
- Thù lao HĐQT							(27.545.620)		(27.545.620)
- Giảm khác (Lợi ích cổ đông không kiểm soát)	-	-			-		(339.955.576)		(339.955.576)
b. Số dư đầu năm nay	**91.082.770.000**	**18.137.388.000**	-	-	-	-	**18.995.630.216**	**22.044.938.102**	**150.260.726.318**
- Tăng trong năm nay	-	-			-		**25.326.558.779**	**3.954.755.969**	**29.281.314.748**
Trong đó:									-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							25.305.331.446		25.305.331.446
- Tăng khác							21.227.333		21.227.333
- Tăng do trích lập quỹ							-	3.954.755.969	3.954.755.969
- Giảm trong năm nay	-	-			-		**(21.756.136.310)**	-	**(21.756.136.310)**
Trong đó:									-
- Trích quỹ đầu tư phát triển							(3.954.755.969)		(3.954.755.969)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4.370.281.767)		(4.370.281.767)
- Chia cổ tức đợt 02/2018	-	-			-		(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
- Chia cổ tức đợt 01/2019							(6.375.793.900)		(6.375.793.900)
- Thù lao HĐQT							(29.319.840)		(29.319.840)
- Giảm khác							(112.762.724)		(112.762.724)
- Giảm khác (Lợi ích cổ đông không kiểm soát)	-	-			-		(537.428.210)		(537.428.210)
c. Số dư cuối năm nay	**91.082.770.000**	**18.137.388.000**			-		**22.566.052.685**	**25.999.694.071**	**157.785.904.756**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	30,5%	27.777.490.000	27.777.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên,…)	69,5%	63.305.280.000	63.305.280.000
Cộng	**100%**	**91.082.770.000**	**91.082.770.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**91.082.770.000**	**91.082.770.000**
+ Vốn góp đầu năm	91.082.770.000	91.082.770.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	91.082.770.000	91.082.770.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		-
- Chia cổ tức đợt 2/2017, thanh toán vào tháng 05/2018: 7% x 91.082.770.000 = 6.375.793.900 VNĐ.		6.375.793.900
- Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018: 7%/Vốn điều lệ trước phát hàng cổ phiếu: 7% x 91.082.770.000 = 6.375.793.900 VNĐ (Thời gian thanh toán tạm ứng từ tháng 09/2018)		6.375.793.900
- Chia cổ tức đợt 2/2018, thanh toán vào tháng 05/2019: 7% x 91.082.770.000 = 6.375.793.900 VNĐ.	6.375.793.900	
- Tạm ứng cổ tức đợt 1/2019: 7%/Vốn điều lệ trước phát hàng cổ phiếu: 7% x 91.082.770.000 = 6.375.793.900 VNĐ (Thời gian thanh toán tạm ứng từ tháng 08/2019)	6.375.793.900	

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đăng ký phát hành	9.108.277	9.108.277
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đã bán ra công chúng	9.108.277	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	9.108.277	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành	9.108.277	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) phổ thông	9.108.277	9.108.277
+ Cổ phiếu (cổ phần) ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu (cổ phần) đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Công bố chia cổ tức của năm 2018: 14%/vốn điều lệ, chi trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản
Đợt 1 đã thanh toán vào tháng 09/2018: 6.375.793.900 VNĐ (7% x 91.082.770.000 VNĐ).
Đợt 2 thanh toán vào tháng 05/2019: 6.375.793.900 VNĐ (7% x 91.082.770.000 VNĐ).

- Công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019: 7%/Vốn điều lệ trước phát hành cổ phiếu
(7% x 91.082.770.000 = 6.375.793.900 VNĐ) (Thời gian thanh toán tạm ứng từ tháng 08/2019)

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	25.999.694.071	22.044.938.102
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.019.125.099	1.100.900.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	$12.935,70	$6.476,94
- EUR (nguyên tệ)		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý:		
- Tạp chí văn hóa nghệ thuật	300.000.000	300.000.000
- Công ty phát hành sách khu vực II	101.044.309	101.044.309
- Công ty TNHH SXTM Tú Cường	55.008.804	55.008.804
- Nguyễn Văn Chiến	1.988.020	1.988.020
- Phan Văn Trà	1.825.000	1.825.000
- Văn Tấn Giỏi	37.843.200	37.843.200
- Võ Hồng Phong	53.633.252	53.633.252
- Võ Phan An	13.534.934	13.534.934
- Hà Thị Thái	27.900.125	27.900.125
- Công ty CP Việt Thường	89.900.600	89.900.600
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư XD TM Thăng Long	388.000.000	388.000.000
- Công ty TNHH M.H.T	348.295.570	348.295.570
- Phạm Công Nghĩa	11.200.000	11.200.000
- DNTN Bảo Nhi	75.446.045	75.446.045
- Trung Tâm Đào Tạo Thường xuyên ĐH Đà Nẵng	22.730.150	22.730.150
- Công ty TNHH Việt Thường	27.839.600	27.839.600
- Công ty TNHH Sách Thái Anh	99.193.974	99.193.974
- Công ty TNHH Đào tạo Huy Vọng Xanh	4.655.450	4.655.450
- Cty Phát hành sách khu vực II	18.640.382	18.640.382
- Khác	11.844.105	11.844.105
Cộng	**1.690.523.520**	**1.690.523.520**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa	3.779.555.557.548	3.233.650.718.261
Cộng	**3.779.555.557.548**	**3.233.650.718.261**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	36.000.382	93.012.502
- Giảm giá hàng bán	11.904.545	4.363.635
- Hàng bán bị trả lại	95.506.811.995	78.117.756.242
Cộng	**95.554.716.922**	**78.215.132.379**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	2.918.473.974.269	2.464.808.357.127
Cộng	**2.918.473.974.269**	**2.464.808.357.127**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	15.283.543.436	15.544.129.399
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	418.385.668	358.682.456
Cộng	**15.701.929.104**	**15.902.811.855**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	104.988.235	65.230.598
- Chi phí tài chính khác	104.055.880	96.471.708
Cộng	**209.044.115**	**161.702.306**

(6); (7) CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
6. a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**670.938.994.846**	**606.036.462.540**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	297.998.315.712	295.450.608.061
- Các khoản chi phí bán hàng khác	372.940.679.134	310.585.854.479
7. b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**80.724.507.129**	**73.385.826.792**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	45.934.187.545	32.784.923.054
- Các khoản chi phí QLDN khác	34.790.319.584	40.600.903.738

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	109.137.272	352.653.183
- Thu tiền hỗ trợ hoạt động	294.566.267	250.101.905
- Thu tiền chiết khấu thanh toán		381.148.998
- Thu tiền bán giấy vụn, kẽm phế liệu	60.076.364	75.798.318
- Thu tiền bồi thường	770.000.000	58.369.894
- Thu tiền chiết khấu mua chữ ký số	21.671.236	
- Thưởng doanh số	898.430.735	644.046.358
- Thu tiền bán hồ sơ dự thầu		14.000.000
- Thu nhập khác	262.673.064	117.351.977
Cộng	**2.416.554.938**	**1.893.470.633**

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Bồi thường do thanh lý hợp đồng trước hạn	95.880.000	
- Chi phí khác	260.002	854.880
Cộng	**96.140.002**	**854.880**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.469.999.215	6.000.199.206
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.469.999.215**	**6.000.199.206**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2018 (Từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho và giao dịch bán CCDC)	494.432.329	302.085.069
b) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho)	(593.098.683)	(494.432.329)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (= a+b+c)	**(98.666.354)**	**(192.347.260)**

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
12.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.937.874.029	22.823.830.552
12.2 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	4.370.281.767
12.3 Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông (= (12.1) - (12.2)	24.937.874.029	18.453.548.785
12.4 CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.108.277	9.108.277
12.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phần) (= (12.3) / (12.4))	2.738	2.026

Ghi Ghú: Năm 2019, Đơn vị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 từ lợi nhuận năm 2018, do đó kiểm toán độc lập tính lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018.

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.900.289.748.780	2.450.679.525.436
- Chi phí nhân công	405.628.940.941	392.372.047.574
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.040.693.668	6.633.782.607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.280.830.577	218.709.005.232
- Chi phí bằng tiền khác	91.927.757.951	76.826.270.335
Cộng	**3.671.167.971.917**	**3.145.220.631.184**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	20.843.755.563	12.311.673.303

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(20.843.755.563)	(12.311.673.303)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

3. Thông tin về các bên liên quan

Tình hình thu nhập :	Năm nay	Năm trước
Thù lao của các thành viên HĐQT và BKS	1.622.400.000	1.604.400.000

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Ngày 31/12/2019**	**Ngày 01/01/2019**	**Ngày 31/12/2019**	**Ngày 01/01/2019**
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.763.613.688	47.557.866.045	53.763.613.688	47.557.866.045
Phải thu khách hàng	60.661.513.015	62.934.297.157	60.661.513.015	62.934.297.157
Trả trước cho người bán	9.242.147.202	7.322.849.059	9.242.147.202	7.322.849.059
Các khoản phải thu khác	18.678.696.749	14.655.828.563	18.678.696.749	14.655.828.563
Cộng	**142.345.970.654**	**132.470.840.824**	**142.345.970.654**	**132.470.840.824**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	834.541.997.391	766.046.153.517	834.541.997.391	766.046.153.517
Người mua trả tiền trước	5.432.884.228	2.549.625.140	5.432.884.228	2.549.625.140
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	54.200.997.892	42.175.115.163	54.200.997.892	42.175.115.163
Chi phí phải trả khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	4.273.726.931	3.640.725.399	4.273.726.931	3.640.725.399
Cộng	**898.449.606.442**	**814.411.619.219**	**898.449.606.442**	**814.411.619.219**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2019. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2019.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lới tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2019	**Từ 1 năm trở xuống**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Cộng**
Phải trả cho người bán	834.541.997.391	-	-	834.541.997.391
Người mua trả tiền trước	5.432.884.228	-	-	5.432.884.228
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	54.200.997.892	-	-	54.200.997.892
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.674.726.931	599.000.000	-	4.273.726.931
Cộng	**897.850.606.442**	**599.000.000**	**-**	**898.449.606.442**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

i. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

j. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 31/12/2019, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

TP.HCM, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Ngọc Linh	Lê Thị Thu Huyền	Phạm Minh Thuận